



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

VÀ PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN

PHIẾU XÃ

ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ





TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
VÀ PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN
PHIẾU XÃ

ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

MỤC LỤC

	Trang
A. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ	5
PHẦN ĐỊNH DANH	7
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	7
PHẦN II: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN	11
PHẦN III: TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN	13
PHẦN IV: Y TẾ	19
PHẦN V: CHỢ	21
PHẦN VI: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	21
PHẦN VII: TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG	24
B. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU XÃ	25
PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG	27
PHẦN II: HƯỚNG DẪN CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM	27
C. PHỤ LỤC	41
PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	43
PHỤ LỤC II: DANH MỤC CÁC TÔN GIÁO VIỆT NAM	49
PHỤ LỤC III: PHIẾU ĐIỀU TRA	52

A

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

PHẦN ĐỊNH DANH

- Thông tin định danh tự động hiển thị vào phiếu điều tra, trường hợp thông tin không đúng với thực tế, điều tra viên (ĐTV) cần liên hệ với giám sát viên (GSV) để điều chỉnh.

- Số điện thoại UBND xã/phường/thị trấn: Nhập số điện thoại của UBND xã/phường/thị trấn vào ô trống tương ứng.

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào (theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)?

Thông tin tự động hiển thị vào phiếu điều tra, trường hợp thông tin không đúng với thực tế, ĐTV sửa lại thông tin cho đúng.

2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) và danh sách thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) là đơn vị hành chính ngay dưới cấp xã, thuộc sự quản lý của xã/phường/thị trấn và có người đứng đầu được nhận phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

ĐTV ghi tổng số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc,...) của xã/phường/thị trấn tính đến thời điểm ngày 01/7/2024.

Danh sách thôn: ĐTV nhập danh sách trực tiếp (gồm số thứ tự và tên thôn) hoặc tải lên danh sách thôn từ file Excel.

3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Người già cô đơn, không nơi nương tựa là những người nam từ 62 tuổi, nữ từ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc còn vợ hoặc chồng nhưng không có con, cháu, người thân thích để trông nom, không có nguồn thu nhập nào để sinh sống.

Lưu ý: Không bao gồm các trường hợp người già cô đơn đang sống và sinh hoạt tập trung trong các trung tâm bảo trợ xã hội đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn (kể cả các trường hợp là cư dân của xã/phường/thị trấn đang sống trong các trung tâm này).

4. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Theo Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2019, cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao

đăng. Các cơ sở này có thể được tổ chức theo loại hình công lập, tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài.

Chỉ tính các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã đăng ký, được cấp phép và đang hoạt động trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

5. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Chỉ tính đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024.

Doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản: không bao gồm các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; hoặc đã được cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); hoặc các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập (chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp).

Hợp tác xã nông, lâm, thủy sản: bao gồm các loại hình hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã; hoặc quỹ tín dụng nhân dân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, có ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản: Là các cơ sở nơi diễn ra hoạt động chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn xã/phường/thị trấn, có đăng ký hoạt động (bao gồm hình thức: có đóng thuế, có môn bài hoạt động...) nhưng chưa đủ điều kiện hoặc chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp theo các luật (Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã...), có địa điểm xác định, có người quản lý, chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động chế biến này, có thời gian làm việc ổn định. Có thể chỉ là cơ sở của một hộ gia đình, một hoặc một nhóm các cá nhân.

6. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Đất canh tác (hay đất sản xuất) được hiểu là đất mà trên giấy chứng nhận ghi là mục đích sử dụng cho sản xuất. Loại đất này dùng để sản xuất kinh doanh nông nghiệp, phi nông nghiệp và không được xây dựng nhà ở khi chưa được cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Đất canh tác bao gồm:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

- b) Đất trồng cây lâu năm;
- c) Đất rừng sản xuất;
- d) Đất rừng phòng hộ;
- e) Đất rừng đặc dụng;
- f) Đất nuôi trồng thủy sản;
- g) Đất làm muối;
- h) Đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ.

7. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn được tưới tiêu tính đến ngày 01/7/2024?

Diện tích đất canh tác được tưới tiêu là diện tích đất canh tác được công trình đưa nước trực tiếp đến cống đầu kênh hoặc rút nước từ cống đầu kênh ra công trình; bảo đảm yêu cầu của sản xuất và sinh trưởng của cây trồng, không có hạn, úng lớn ảnh hưởng nhiều đến năng suất cây trồng. Trường hợp do nguồn điện hoặc nguồn nước của công trình đầu mối tạm thời có lúc khó khăn, dẫn đến phải tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 số lần tưới, tiêu) thì vẫn coi là diện tích được tưới tiêu.

Đối với phần diện tích đất canh tác đã có công trình và nguồn nước tưới tiêu dẫn đến nhưng người dân không sử dụng nguồn nước tưới tiêu này mà tự tưới tiêu bằng các hình thức khác thì phần diện tích này vẫn được xác định là diện tích đất canh tác được tưới tiêu.

8. Số hộ dân tộc thiểu số (DTTS) của xã/phường/thị trấn năm 2023?

ĐTV ghi số hộ DTTS đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 31/12/2023.

Hộ DTTS được quy định trong cuộc điều tra này là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- (i) Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (ii) Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;
- (iii) Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

Lưu ý: Không bao gồm các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...).

Ngoài thông tin về tổng số hộ DTTS, ĐTV cần ghi số hộ theo từng dân tộc trên địa bàn xã/phường/thị trấn theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục I.

9. Số hộ DTTS được công nhận là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?

Là số hộ DTTS được chính quyền địa phương bình xét, đánh giá, xếp vào danh sách hộ nghèo năm 2023 của xã/phường/thị trấn (đã hoặc chưa được cấp giấy “chứng nhận hộ nghèo”) theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Ngoài thông tin về tổng số hộ DTTS nghèo, ĐTV cần ghi số hộ nghèo theo từng dân tộc trên địa bàn xã/phường/thị trấn căn cứ vào “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục I.

10. Số hộ DTTS được công nhận là hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?

Là số hộ DTTS được chính quyền địa phương bình xét, đánh giá, xếp vào danh sách hộ cận nghèo năm 2023 của xã/phường/thị trấn (đã hoặc chưa được cấp giấy “chứng nhận hộ cận nghèo”) theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Ngoài thông tin về tổng số hộ DTTS cận nghèo, ĐTV cần ghi số hộ cận nghèo theo từng dân tộc trên địa bàn xã/phường/thị trấn căn cứ vào “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục I.

11. Tổng số hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2023?

Hộ DTTS được hỗ trợ tiền/vật chất bao gồm các hộ DTTS nhận được hỗ trợ tiền hoặc hiện vật trong năm 2023 từ các nguồn theo chính sách, chương trình, dự án của nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Các hỗ trợ này không bao gồm các khoản hỗ trợ có tính không thường xuyên, đột xuất như hỗ trợ tai nạn, ma chay, thiên tai, dịch bệnh...

Ngoài thông tin về tổng số hộ, ĐTV cần ghi thêm thông tin về số hộ nghèo và hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền/vật chất của xã/phường/thị trấn.

12. Tổng số hộ, số người DTTS du canh, du cư của xã/phường/thị trấn từ ngày 01/01/2023 đến 01/7/2024?

Số hộ du canh, du cư là số hộ thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó. Số người du canh, du cư là số người thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó.

ĐTV ghi đầy đủ số hộ và số người DTTS du canh, du cư từ thời điểm ngày 01/01/2023 đến 01/7/2024 trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Lưu ý: “Số người” DTTS du canh, du cư là những người thuộc các hộ DTTS du canh, du cư và những người này du canh, du cư.

PHẦN II: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN

13. Tổng số km của tuyến đường chính từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tính đến ngày 01/7/2024 chia theo từng loại đường?

ĐTV ghi “tổng số km” đường bộ từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, sau đó ghi số km chia theo từng loại đường bao gồm: Đường nhựa (bê tông nhựa, láng nhựa), bê tông xi măng, rải sỏi, đá, lát gạch, đường đất và loại khác.

Lưu ý: Số km ở mục “tổng số km” phải bằng tổng số km chia theo từng loại đường. Trường hợp có ghi số km đường thuộc “loại khác”, cần ghi rõ đường loại khác là loại nào.

Nếu tuyến đường từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh chỉ bao gồm một loại đường (Ví dụ đường nhựa) thì số km ở mục “tổng số km” bằng số km ở mục “đường nhựa”; đối với các loại đường còn lại, ghi “0”.

Nếu có hơn một tuyến đường từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thì quy ước ghi độ dài (số km) theo tuyến đường chính (tuyến đường được người dân sử dụng nhiều nhất).

14. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo loại đường chính đến trung tâm xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Ghi số thôn theo từng loại đường chính đến trung tâm xã/phường/thị trấn.

Nếu có nhiều tuyến đường từ thôn (bản, làng, phum, sóc,...) đến trung tâm xã/phường/thị trấn thì ghi nhận theo tuyến đường chính là tuyến đường được người dân sử dụng nhiều nhất.

Nếu trên cùng một tuyến đường từ thôn (bản, làng, phum, sóc,...) tới trung tâm xã/phường/thị trấn có nhiều loại đường khác nhau (Ví dụ một đoạn đã đổ bê tông, một đoạn vẫn là đường đá) thì ghi nhận theo loại đường có độ dài lớn hơn.

Trường hợp thôn có loại đường khác, cần ghi rõ loại đường khác của thôn là loại nào.

15. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa không?

Chỉ ghi “Có” nếu xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa cấp xã. Tránh nhầm lẫn nhà văn hóa của xã/phường/thị trấn với nhà văn hóa/nơi sinh hoạt cộng đồng của thôn (bản, làng, phum, sóc,...).

Trường hợp nhà văn hóa của xã/phường/thị trấn đang được xây dựng hoặc đã xây dựng xong nhưng chưa đưa vào sử dụng, chọn mã 3. “Đang xây dựng”.

16. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tính đến ngày 01/7/2024?

Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn (bản, làng, phum, sóc,...) là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của người dân, là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp của người dân tộc thiểu số.

Không tính là thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng nếu đó là nhà văn hóa của xã/phường/thị trấn được xây dựng trên địa bàn thôn (bản, làng, phum, sóc,...).

17. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo tình trạng tiếp cận điện tính đến ngày 01/7/2024?

“Điện lưới quốc gia” là đường điện hạ thế đưa điện lưới quốc gia đến thôn (bản, làng, phum, sóc,...) không phân biệt có bao nhiêu hộ trong thôn dùng điện và nguồn kinh phí đầu tư cho đường dây kéo điện về thôn là của nhà nước hay của các hộ dân đóng góp.

“Điện khác” được hiểu là các thôn (bản, làng, phum, sóc,...) không có điện lưới quốc gia và có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ các nguồn khác (như máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm hộ gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương...). Lưu ý, không bao gồm hộ dùng điện ắc quy.

Trường hợp một thôn có cả điện lưới quốc gia và điện khác, quy ước tính thôn đó vào nhóm có “điện lưới quốc gia”.

18. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng điện thoại di động tính đến ngày 01/7/2024?

Thôn (bản, làng, phum, sóc,...) được xác định là có phủ sóng điện thoại di động là các thôn mà trong phạm vi địa giới hành chính của thôn người dân có thể thực hiện gọi điện, nhắn tin bằng điện thoại di động không phụ thuộc vào số người hoặc số hộ trong thôn có thể tiếp cận.

19. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng internet (2G, 3G, 4G, 5G...) tính đến ngày 01/7/2024?

Thôn (bản, làng, phum, sóc,...) được xác định là có phủ sóng internet (mạng 2G, 3G, 4G, 5G, Wifi lắp đặt tại Nhà Rông/nhà sinh hoạt cộng đồng,...) là các thôn

mà trong phạm vi địa giới hành chính của thôn người dân có thể truy cập mạng internet để thực hiện việc giao tiếp, trò chuyện trực tuyến, chia sẻ dữ liệu, kinh doanh buôn bán và nhiều hoạt động khác qua máy tính/máy tính bảng/điện thoại di động... không phụ thuộc vào số người hoặc số hộ trong thôn có thể tiếp cận.

PHẦN III: TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN

20. Số trường, điểm trường đang hoạt động trên phạm vi xã/phường/thị trấn (bao gồm cả dân lập, tư thục, quốc tế) tính đến ngày 01/7/2024?

(i) Thông tin về số trường/điểm trường:

ĐTV ghi số trường/điểm trường đóng trên địa bàn của xã/phường/thị trấn. Không bao gồm các trường/điểm trường mới xây dựng, chưa có học sinh, chưa đi vào hoạt động hoặc mới giải thể.

Trường liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

Trường liên cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

Trường liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

Trung tâm giáo dục thường xuyên: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trung tâm giáo dục thường xuyên tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo như sau: (i) Chương trình xóa mù chữ; (ii) Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; (iii) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp.

Trung tâm học tập cộng đồng: Là cơ sở giáo dục thường xuyên trong hệ thống giáo dục quốc dân, là trung tâm học tập tự chủ của cộng đồng cấp xã, có sự quản lý, hỗ trợ của Nhà nước, được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Quyết định số 10/VBHN-BGDĐT ngày 14/3/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trung tâm học tập

cộng đồng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, củng cố chất lượng phổ cập giáo dục; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức nhằm mở rộng hiểu biết, nâng cao nhận thức và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân trong cộng đồng; phối hợp triển khai các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư và các dự án, chương trình tại địa phương...

Trường khác: Chỉ tính các cơ sở giáo dục có tên gọi khác và có tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo các cấp (từ lớp 01 đến lớp 12) hoặc chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

(ii) Thông tin về mức độ kiên cố:

Việc phân loại một công trình xây dựng là “kiên cố”, “bán kiên cố” hoặc “thiếu kiên cố và đơn sơ” được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của 3 bộ phận cấu tạo chính của công trình, đó là: cột, mái và tường/bao che.

- Nếu cả 3 bộ phận được làm từ vật liệu bền chắc, công trình được xếp vào nhóm “kiên cố”;

- Nếu chỉ 2 trong 3 bộ phận được làm từ vật liệu bền chắc, công trình được xếp vào nhóm “bán kiên cố”;

- Nếu chỉ có 1 bộ phận hoặc không có bộ phận nào được làm từ vật liệu bền chắc, công trình được xếp vào nhóm “thiếu kiên cố và đơn sơ”.

Để xác định vật liệu cấu thành từng bộ phận là bền chắc hay vật liệu tạm, ĐTV căn cứ vào bảng sau:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường/bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc.	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung).	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại.
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Đất; 6. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rơm; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác.

Lưu ý: Nếu công trình là dạng tổ hợp các công trình xây dựng tách biệt (nhiều dãy/tòa nhà tách biệt cùng một khuôn viên), việc xác định mức độ kiên cố sẽ được dựa trên công trình xây dựng chính (chiếm diện tích lớn nhất).

(ii) Thông tin về cơ sở vật chất đạt chuẩn:

Trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn khi đáp ứng 1 trong 2 điều kiện:

- (1) Có Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục;
- (2) Có Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Trường hợp không có các điều kiện nói trên, trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn được xác định dựa trên các tiêu chí đánh giá cơ sở vật chất trường học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

TT	Loại trường/Tiêu chí	Quy định về cơ sở vật chất
I	Trường mầm non	Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non
1	Tiêu chí 3.1: Diện tích, khuôn viên và sân vườn	a) Diện tích khu đất xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng bình quân tối thiểu cho một trẻ đảm bảo theo quy định; b) Có cổng, biển tên trường, tường hoặc hàng rào bao quanh; khuôn viên đảm bảo vệ sinh, phù hợp cảnh quan, môi trường thân thiện và an toàn cho trẻ; c) Có sân chơi, hiên chơi, hành lang của nhóm, lớp; sân chơi chung; sân chơi - cây xanh bố trí phù hợp với điều kiện của nhà trường, an toàn, đảm bảo cho tất cả trẻ được sử dụng.
2	Tiêu chí 3.2: Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập	a) Số phòng của các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với số nhóm lớp theo độ tuổi; b) Có phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ (có thể dùng phòng sinh hoạt chung làm phòng ngủ đối với lớp mẫu giáo); có phòng để tổ chức hoạt động giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu tối thiểu hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; c) Có hệ thống đèn, hệ thống quạt (ở nơi có điện); có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.
3	Tiêu chí 3.3: Khối phòng hành chính - quản trị	a) Có các loại phòng theo quy định; b) Có trang thiết bị tối thiểu tại các phòng; c) Khu để xe cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bố trí hợp lý đảm bảo an toàn, trật tự.
4	Tiêu chí 3.4: Khối phòng tổ chức ăn	a) Bếp ăn được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; b) Kho thực phẩm được phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm; c) Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

5	Tiêu chí 3.6: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	<p>a) Phòng vệ sinh cho trẻ, khu vệ sinh cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo không ô nhiễm môi trường; phòng vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho trẻ khuyết tật;</p> <p>b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và trẻ;</p> <p>c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.</p>
II	Trường Tiểu học	Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học
1	Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập	<p>a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;</p> <p>b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc hàng rào bao quanh;</p> <p>c) Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.</p>
2	Tiêu chí 3.2: Phòng học	<p>a) Đủ mỗi lớp một phòng học riêng, quy cách phòng học theo quy định;</p> <p>b) Bàn, ghế học sinh đúng tiêu chuẩn và đủ chỗ ngồi cho học sinh; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập (nếu có); bàn, ghế giáo viên, bảng lớp theo quy định;</p> <p>c) Có hệ thống đèn, quạt (ở nơi có điện); có hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.</p>
3	Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị	<p>a) Có phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học tin học, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục;</p> <p>b) Khối phòng hành chính - quản trị đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;</p> <p>c) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự.</p>
4	Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	<p>a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;</p> <p>b) Hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;</p> <p>c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.</p>

5	Tiêu chí 3.6: Thư viện	<p>a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động dạy học;</p> <p>b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoạt động dạy học của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;</p> <p>c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.</p>
III	<i>Trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (liên cấp)</i>	Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học
1	Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập	<p>a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;</p> <p>b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc rào bao quanh;</p> <p>c) Khu sân chơi, bãi tập có đủ thiết bị tối thiểu, đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.</p>
2	Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập	<p>a) Phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày;</p> <p>b) Có đủ phòng học bộ môn theo quy định;</p> <p>c) Có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện và phòng truyền thống.</p>
3	Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị	<p>a) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;</p> <p>b) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự;</p> <p>c) Định kỳ sửa chữa, bổ sung các thiết bị khối hành chính - quản trị.</p>
4	Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước	<p>a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;</p> <p>b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;</p> <p>c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.</p>

5	Tiêu chí 3.6: Thư viện	<p>a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường;</p> <p>b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;</p> <p>c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo.</p>
---	------------------------	--

*** Đối với trường Phổ thông dân tộc nội trú**

Cơ sở vật chất của trường được coi là đạt chuẩn khi đáp ứng theo quy định trên, đồng thời phải bao gồm các hạng mục sau:

- Khu nội trú có diện tích sử dụng tối thiểu 6m²/học sinh.
- Phòng ở nội trú, nhà ăn cho học sinh và các trang thiết bị kèm theo.
- Nhà công vụ cho giáo viên.
- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc với các thiết bị kèm theo.
- Phòng học và thiết bị giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông, nghề truyền thống của các dân tộc phù hợp với địa phương.

*** Đối với trường Phổ thông dân tộc bán trú**

Cơ sở vật chất của trường được coi là đạt chuẩn khi đáp ứng theo quy định trên, đồng thời phải bao gồm các hạng mục sau:

- Cơ sở vật chất đảm bảo cho việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.
- Các công trình phục vụ cho quản lý, chăm sóc và nuôi dưỡng học sinh bán trú: Phòng trực nội trú, nhà ở nội trú; nhà bếp, nhà ăn, nhà tắm; công trình vệ sinh, nước sạch và các trang thiết bị kèm theo công trình.

21. Số giáo viên của các trường, điểm trường tại xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024?

Trình độ học vấn cao nhất đạt được: Là trình độ học vấn cao nhất đã học xong/tốt nghiệp và có bằng đối với trình độ quy định được cấp bằng/chứng chỉ. Nếu đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo của Nhà nước nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng hoàn thành cấp học đó thì sẽ không được tính, chỉ tính theo trình độ học vấn cấp dưới đã hoàn thành trước đó.

Các trình độ Trung cấp hoặc Cao đẳng bao gồm cả Trung cấp nghề và Cao đẳng nghề.

PHẦN IV: Y TẾ

22. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có trạm y tế không?

Trạm y tế xã/phường/thị trấn là nơi thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám - chữa bệnh thông thường cho cộng đồng dân cư đặt tại các xã/phường/thị trấn.

Lưu ý: ĐTV ghi “Có” nếu xã/phường/thị trấn có trạm y tế đang hoạt động trên địa bàn. Trường hợp trạm y tế mới xây dựng, chưa đi vào hoạt động hoặc mới giải thể, chọn mã “Không”.

23. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được xây dựng như thế nào?

Cơ sở hạ tầng của trạm y tế là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi trạm y tế. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được coi là xây dựng kiên cố (đạt chuẩn) khi được thiết kế và xây dựng theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn thiết kế cơ bản trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Xem quy định tại Câu 20 để xác định trạm y tế “bán kiên cố” hoặc “thiếu kiên cố và đơn sơ”.

24. Trạm y tế xã/phường/thị trấn có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023?

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030, lãnh đạo UBND tỉnh có thẩm quyền ra Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

ĐTV căn cứ vào việc xã/phường/thị trấn có được nhận Quyết định công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế do lãnh đạo UBND tỉnh ký hay không và Quyết định đó phải còn thời hạn tính đến ngày 01/7/2024 (Thời hạn công nhận của Quyết định trong vòng 03 năm kể từ ngày ký).

25. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế bao gồm: Bác sỹ, y sỹ/y tá/điều dưỡng viên, nhân viên hộ sinh, y sỹ sản nhi, dược sỹ, dược tá và nhân viên khác. Trong đó, nhân viên khác bao gồm các chức danh còn lại như nhân viên hợp đồng (không bao gồm thực tập viên, tình nguyện viên...).

26. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhân viên y tế thôn, bản và cô đỡ thôn, bản tính đến ngày 01/7/2024?

Nhân viên y tế thôn, bản: Là người hỗ trợ trạm y tế xã thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, bản.

Cô đỡ thôn, bản: Là người hỗ trợ trạm y tế xã thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại thôn, bản.

Thôn (bản, làng, phum, sóc,...) được xác định là có nhân viên y tế thôn, bản và cô đỡ thôn, bản khi những người này đang làm việc tại địa bàn thôn. Trường hợp họ đang làm việc tại địa bàn nhiều thôn (do thiếu nguồn lực) thì các thôn đều được xác định là có nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản.

27. Số người của xã/phường/thị trấn nghiện ma túy tính đến ngày 01/7/2024?

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần sa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiện, thuốc lắc...).

Lưu ý:

- Không bao gồm những trường hợp không phải là cư dân của xã/phường/thị trấn đang được điều trị tập trung tại các trung tâm y tế đóng trên địa bàn.

- Bao gồm những trường hợp là cư dân của xã/phường/thị trấn đang được điều trị tập trung tại các trung tâm y tế đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn khác.

28. Số người của xã/phường/thị trấn nhiễm HIV/AIDS tính đến ngày 01/7/2024?

Người nhiễm HIV/AIDS: Là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người. Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Lưu ý:

- Không bao gồm những trường hợp không phải là cư dân của xã/phường/thị trấn đang được điều trị tập trung tại các trung tâm y tế đóng trên địa bàn.

- Bao gồm những trường hợp là cư dân của xã/phường/thị trấn đang được điều trị tập trung tại các trung tâm y tế đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn khác.

PHẦN V: CHỢ

29. Số chợ của xã/phường/thị trấn còn hoạt động tính đến ngày 01/7/2024?

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chợ được chia thành 3 hạng:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

PHẦN VI: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

30. Tổng số cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

31. Số lượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024?

ĐTV căn cứ theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố để ghi thông tin. Cụ thể như sau:

(1) Cán bộ cấp xã có các chức vụ sau:

- Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

(2) Công chức cấp xã có các chức danh sau:

- Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Văn phòng - thống kê;
- Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã);
- Tài chính - kế toán;
- Tư pháp - hộ tịch;
- Văn hóa - xã hội.

(i) Cơ quan Đảng tại các xã/phường/thị trấn bao gồm Đảng bộ, chi bộ cơ sở xã, phường, thị trấn.

(ii) Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

(iii) Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương là cơ quan hành chính đại diện cho chính quyền ở địa phương, bao gồm: Ủy ban nhân dân; các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân...

(iv) Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm hệ thống của (i) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (ii) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, (iii) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (iv) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, (v) Hội Cựu Chiến binh và (vi) Hội Nông dân Việt Nam.

ĐTV tham khảo quy định về trình độ học vấn cao nhất đạt được đã nêu trong Câu 21.

Lưu ý:

- Đối với các trường hợp cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn kiêm nhiệm thêm (không chuyên trách) trong các cơ quan khác của xã/phường/thị trấn, cán bộ, công chức đó sẽ được tính cho cả hai vị trí đang đảm nhận. Ví dụ: Nếu một người là Bí thư Đảng ủy xã kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, người này sẽ được tính vào cả hai cơ quan: “Cơ quan Đảng” và “Cơ quan hành chính”.

- Không bao gồm những người là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.

- Không bao gồm các trường hợp không phải là cán bộ, công chức cấp xã đang tham gia các cơ quan của xã/phường/thị trấn (ví dụ: Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên,...).

32. Tổng số cán bộ không chuyên trách thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Cán bộ không chuyên trách là trường hợp một người được bổ nhiệm, phê chuẩn để đảm nhận, kiêm nhiệm nhiều vai trò, chức vụ, nhiệm vụ trong cơ quan mà không tập trung vào một lĩnh vực, những người này chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động.

Lưu ý: Tham khảo quy định về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã (Loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người) quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

33. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

ĐTV ghi số người tham gia cấp ủy Đảng cấp xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024.

34. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) tính đến ngày 01/7/2024?

ĐTV ghi số người tham gia cấp ủy Đảng cấp thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) gồm chi bộ, chi ủy tính đến ngày 01/7/2024.

PHẦN VII: TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

35. Số cơ sở sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Cơ sở sinh hoạt tôn giáo là nơi diễn ra các hoạt động tôn giáo hay đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo. Trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận cũng được xác định là cơ sở sinh hoạt tôn giáo.

Các cơ sở thờ tự (nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng theo cùng một hệ thống giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận) cũng được xác định là cơ sở sinh hoạt tôn giáo. Ví dụ: đình, đền...

Sau khi ghi tổng số cơ sở sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024, ĐTV cần ghi số cơ sở theo từng tôn giáo căn cứ vào “Danh mục các tôn giáo Việt Nam” tại Phụ lục II.

36. Số người có chức sắc, chức việc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

Chức sắc là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức. Người có chức sắc tôn giáo là người có phẩm vị, chức vụ, đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Người có chức sắc tôn giáo còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của tôn giáo đối với xã hội.

Chức việc là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ trong tổ chức.

Sau khi ghi tổng số người có chức sắc, chức việc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024, ĐTV cần ghi số người có chức sắc tôn giáo theo từng tôn giáo căn cứ vào “Danh mục các tôn giáo Việt Nam” tại Phụ lục II.

B

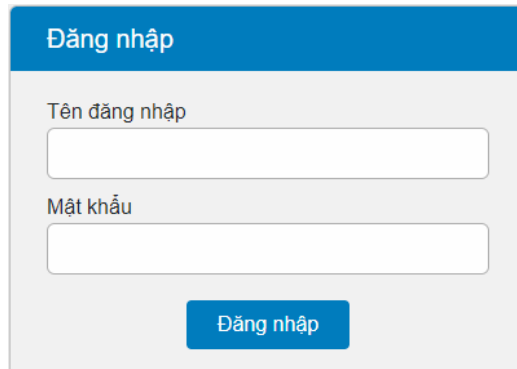
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU XÃ

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

I. Đối với tài khoản Quản trị, Giám sát, Quan sát

Bước 1: Địa chỉ truy cập website: <https://53dantoc.gso.gov.vn>

Bước 2: Khai báo Tên truy cập, mật khẩu sau đó bấm vào **Đăng nhập**:

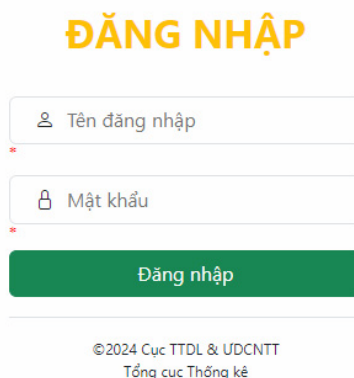


The screenshot shows a login form with a blue header bar containing the text "Đăng nhập". Below the header, there are two input fields: "Tên đăng nhập" (Username) and "Mật khẩu" (Password). At the bottom of the form is a blue button labeled "Đăng nhập".

II. Đối với tài khoản Điều tra viên

Bước 1: Địa chỉ truy cập website: <https://53dantoc.gso.gov.vn/xa/MyLogin.aspx>

Bước 2: Khai báo Tên truy cập, mật khẩu sau đó bấm vào **Đăng nhập**:



The screenshot shows a login form with a yellow header bar containing the text "ĐĂNG NHẬP". Below the header, there are two input fields: "Tên đăng nhập" (Username) and "Mật khẩu" (Password). At the bottom of the form is a green button labeled "Đăng nhập". Below the button, there is a copyright notice: "© 2024 Cục TTDL & UDCNTT" and "Tổng cục Thống kê".

PHẦN II: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHẦN MỀM

I. Quản lý điều tra

1. Quản lý cuộc điều tra

Mục đích: Quản lý thời gian điều tra, trạng thái của cuộc điều tra.

Bước 1: Chọn tab *Quản lý điều tra*, chọn mục *Quản lý cuộc điều tra* ở menu bên trái.

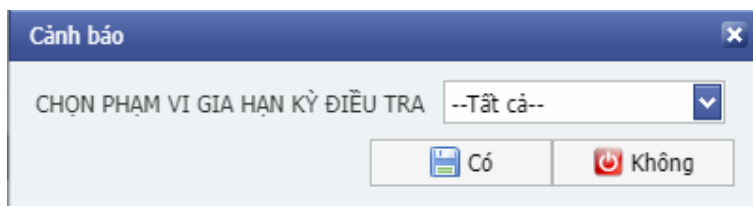


The screenshot shows a menu titled "QUẢN LÝ ĐIỀU TRA" with a blue header bar. Below the header, there are five menu items, each with a right-pointing arrow icon: "Quản lý cuộc điều tra", "Danh sách Xã điều tra", "Thống kê số lượng Xã", "Theo dõi tiến độ", and "Duyệt dữ liệu".

Đối với cấp trung ương:

Quản lý cuộc điều tra						
Gia hạn thời gian điều tra		Khóa cuộc điều tra		Mở khóa cuộc điều tra		
Tỉnh/TP	--Tất cả--	Q Xem		Khóa điều tra Web		
Mã tỉnh	Tên tỉnh	Ngày bắt đầu điều tra	Ngày kết thúc điều tra	Trạng thái bắt đầu	Trạng thái kết thúc	Trạng thái điều tra WEB
01	Thành phố Hà Nội	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
02	Tỉnh Hà Giang	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
04	Tỉnh Cao Bằng	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
06	Tỉnh Bắc Kạn	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
08	Tỉnh Tuyên Quang	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
10	Tỉnh Lào Cai	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
11	Tỉnh Điện Biên	01/04/2024	30/06/2024	Đã bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
12	Tỉnh Lai Châu	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
14	Tỉnh Sơn La	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
15	Tỉnh Yên Bái	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
17	Tỉnh Hòa Bình	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
19	Tỉnh Thái Nguyên	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
20	Tỉnh Lạng Sơn	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
22	Tỉnh Quảng Ninh	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
24	Tỉnh Bắc Giang	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
25	Tỉnh Phú Thọ	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
26	Tỉnh Vĩnh Phúc	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
27	Tỉnh Bắc Ninh	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
30	Tỉnh Hải Dương	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
31	Thành phố Hải Phòng	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
33	Tỉnh Hưng Yên	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
34	Tỉnh Thái Bình	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
35	Tỉnh Hà Nam	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
36	Tỉnh Nam Định	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
37	Tỉnh Ninh Bình	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
38	Tỉnh Thanh Hóa	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
40	Tỉnh Nghệ An	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
42	Tỉnh Hà Tĩnh	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
44	Tỉnh Quảng Bình	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
45	Tỉnh Quảng Trị	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở
46	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở

Bước 2: Gia hạn điều tra => Chọn thời gian điều tra, nhấn chọn **Gia hạn thời gian điều tra**, Chọn phạm vi toàn quốc hay của 1 tỉnh => Nhấn **Có**



Bước 3: Khóa cuộc điều tra => Nhấn **Khóa cuộc điều tra**, chọn phạm vi Toàn quốc hay 1 tỉnh nào đó để không cho phép nhập tin, kiểm tra logic hay sửa phiếu làm thay đổi dữ liệu của tỉnh được chọn.

Bước 4: Mở khóa cuộc điều tra => Nhấn **Mở khóa cuộc điều tra**, chọn phạm vi Toàn quốc hay 1 tỉnh nào đó để cho phép nhập tin, kiểm tra logic hay sửa phiếu của tỉnh đã bị khóa trước đó.

Đối với cấp địa phương:

Quản lý cuộc điều tra						
Xác nhận bắt đầu		Mở phân quyền điều tra		Khóa điều tra Web		
Xác nhận kết thúc		Mở khóa điều tra Web		Hủy xác nhận kết thúc		
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Q Xem				
Mã tỉnh	Tên tỉnh	Ngày bắt đầu điều tra	Ngày kết thúc điều tra	Trạng thái bắt đầu	Trạng thái kết thúc	Trạng thái điều tra WEB
48	Thành phố Đà Nẵng	01/04/2024	30/06/2024	Chưa bắt đầu	Chưa kết thúc	Đang mở

Bước 2: Xác nhận bắt đầu => nhấn **Xác nhận bắt đầu** để cho phép điều tra viên vào nhập tin bằng tài khoản xã và điều tra viên kiểm tra xác nhận hoàn thành phiếu được phân công.

Lưu ý: Để xác nhận bắt đầu thì tất cả các Xã chọn điều tra của tỉnh phải được phân quyền cho điều tra viên.

Bước 3: Mở phân quyền điều tra: => Chuyển trạng thái cuộc điều tra về Trạng thái chưa bắt đầu để thay đổi phân quyền điều tra. Sau khi thay đổi phân quyền điều tra xong thì bắt buộc thực hiện **Xác nhận bắt đầu** để tiếp tục cuộc điều tra.

Bước 4: Khóa điều tra Web: Để không cho phép nhập tin hay sửa phiếu thì tài khoản quản trị Tỉnh nhấn Khóa điều tra Web.

Bước 5: Mở khóa điều tra Web: Để cho phép vào nhập tin và sửa phiếu.

Bước 6: Xác nhận kết thúc: Khi tỉnh đã hoàn thành điều tra, hoàn thành kiểm tra logic nhấn Xác nhận kết thúc để khóa việc thay đổi dữ liệu.

Bước 7: Hủy xác nhận kết thúc: Khi cuộc điều tra của tỉnh đã được xác nhận kết thúc nhưng vẫn còn trong thời gian điều tra và muốn thay đổi dữ liệu => nhấn Hủy xác nhận kết thúc.

2. Danh sách Xã điều tra

Mục đích: Chọn Xã từ danh sách để thực hiện điều tra phiếu Xã, cập nhật thông tin, hủy chọn, xóa dữ liệu phiếu.

Bước 1: Chọn tab *Quản lý điều tra*, chọn mục *Danh sách Xã điều tra* ở menu bên trái.

Danh sách xã điều tra									
<div> <div>Chọn điều tra</div> <div>Hủy chọn điều tra</div> <div>Cập nhật thông tin</div> <div>Xóa dữ liệu phiếu</div> <div>Reset mật khẩu</div> <div>Khóa tài khoản</div> <div>Mở khóa tài khoản</div> </div>									
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Thông tin tra cứu	---Thông tin mã xã/Tên xã---	Q Tìm	Xuất Excel		
STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	TTNT	Biên giới	Mã đăng nhập	Trạng thái
1	48	490	Quận Liên Chiểu	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	1			
2	48	490	Quận Liên Chiểu	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	1			
3	48	490	Quận Liên Chiểu	20197	Phường Hòa Khánh Bắc	1			
4	48	490	Quận Liên Chiểu	20198	Phường Hòa Khánh Nam	1			
5	48	490	Quận Liên Chiểu	20200	Phường Hòa Minh	1			
6	48	491	Quận Thanh Khê	20203	Phường Tam Thuận	1			
7	48	491	Quận Thanh Khê	20206	Phường Thanh Khê Tây	1			
8	48	491	Quận Thanh Khê	20207	Phường Thanh Khê Đông	1			
9	48	491	Quận Thanh Khê	20209	Phường Xuân Hà	1			
10	48	491	Quận Thanh Khê	20212	Phường Tân Chính	1			
11	48	491	Quận Thanh Khê	20215	Phường Chính Gián	1			
12	48	491	Quận Thanh Khê	20218	Phường Vĩnh Trung	1			
13	48	491	Quận Thanh Khê	20221	Phường Thạc Gián	1			
14	48	491	Quận Thanh Khê	20224	Phường An Khê	1			
15	48	491	Quận Thanh Khê	20225	Phường Hòa Khê	1			
16	48	492	Quận Hải Châu	20227	Phường Thanh Bình	1			

Bước 2: **Tích chọn** những Xã trên danh sách => nhấn **Chọn điều tra**

Bước 3: Nếu muốn Hủy những Xã đã chọn thì thực hiện tương tự như Bước 2

3. Theo dõi tiến độ

Bước 1: Chọn tab *Quản lý điều tra*, chọn mục *Theo dõi tiến độ* ở menu bên trái.

Bước 2: Chọn phạm vi, cấp độ thống kê => nhấn **Thống kê**

Theo dõi tiến độ cuộc điều tra						
Tỉnh/TP	01- Hà Nội	Huyện/Quận	--Chọn--	Thống kê đến cấp:	2-Huyện	Thống kê Xuất Excel
STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Tên (Nhấn đúp vào dòng để hiển thị danh sách chưa thực hiện điều tra)	Số lượng	Hoàn thành	Tỉ lệ
1	01		Thành phố Hà Nội	579	0	0.00
2	01	001	Quận Ba Đình	14	0	0.00
3	01	002	Quận Hoàn Kiếm	18	0	0.00
4	01	003	Quận Tây Hồ	8	0	0.00
5	01	004	Quận Long Biên	14	0	0.00
6	01	005	Quận Cầu Giấy	8	0	0.00
7	01	006	Quận Đống Đa	21	0	0.00
8	01	007	Quận Hai Bà Trưng	18	0	0.00
9	01	008	Quận Hoàng Mai	14	0	0.00
10	01	009	Quận Thanh Xuân	11	0	0.00
11	01	016	Huyện Sóc Sơn	26	0	0.00

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn Xuất Excel để xuất file

4. Thống kê số lượng Xã

Bước 1: Chọn tab *Quản lý điều tra*, chọn mục *Thống kê số lượng Xã* ở menu bên trái.

Bước 2: Chọn phạm vi, cấp thống kê => nhấn **Thống kê** để xem

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn Xuất Excel để xuất file

II. Điều tra viên

1. Danh sách điều tra viên

Bước 1: Chọn tab Điều tra viên => Chọn mục Danh sách điều tra viên

ĐIỀU TRA VIÊN
→ Danh sách điều tra viên
→ Phân quyền phiếu Xã
→ Theo dõi phân quyền
→ Tiến độ của điều tra viên

Bước 2: Thêm mới => nhấn **Thêm mới**: nhập các thông tin => nhấn **Lưu**

Bước 3: Sửa=> Chọn điều tra viên, nhấn **Sửa**, thay đổi thông tin => nhấn **Lưu**

Bước 4: Xóa=> Chọn điều tra viên nhấn **Xóa**

Thêm mới Sửa Xóa Cho phép điều tra Không cho phép điều tra Thay thế Khôi phục mật khẩu								
Tỉnh/TP:	19- Thái Nguyên	Quận/Huyện:	--Chọn--	Họ tên:	--Họ tên--	Tìm	Xuất Excel	Thêm từ file Excel
STT	Mã huyện	Tên huyện	Mã ĐTV	Họ tên	Số điện thoại	Địa chỉ	Ghi chú	Trạng thái
1	164	164-Thành phố Thái Nguyên	D164001	Hoàng Thị Thu Hà	0983851890	Tổ 11, phường Hoàng Văn Thụ		x
2	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0988032080	Tổ 21, phường Phan Đình Phùng		x
3	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0912145811	Tổ 20, phường Phan Đình Phùng		x
4	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0985886468	Tổ 18, phường Hoàng Văn Thụ		x
5	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0334130567	Tổ 9, phường Đồng Quang		x
6	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0353800205	Tổ 9, phường Đồng Quang		x
7	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0343441511	Tổ 11, phường Hoàng Văn Thụ		x
8	164	164-Thành phố Thái Nguyên			0799251912	Tổ 21, phường Phan Đình Phùng		x
9	164	164-Thành phố Thái Nguyên	D164009	Đào Hoàng Anh	0987956866	Tổ 11, phường Hoàng Văn Thụ		x

Bước 5: Khóa điều tra=> chọn điều tra viên cần khóa nhấn **Không cho phép điều tra**

Bước 6: Mở khóa điều tra=> chọn điều tra viên cần mở khóa nhấn **Cho phép điều tra**

Bước 7: Thay thế: chọn điều tra viên nhấn **Thay thế** => tất cả các xã được phân công điều tra cho điều tra viên cũ sẽ được phân quyền cho điều tra viên mới.

THAY THẾ ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên cần thay : D164002 - Trần Thị Hậu

Phòng ban/Chi cục :

--Chọn--

Mã điều tra viên :

Họ và tên :

Mật khẩu :

Địa chỉ :

Số điện thoại :

Ghi chú :

Thay thế

Hủy

Bước 8: Khôi phục mật khẩu: chọn điều tra viên nhấn **Khôi phục mật khẩu** mật khẩu của điều tra viên đó sẽ về mật khẩu mặc định là 1.

2. Phân quyền nhập phiếu Xã

Bước 1: Chọn tab *Điều tra viên* => chọn mục *Phân quyền nhập phiếu Xã*

Bước 2: Chọn tỉnh, huyện => nhấn **Xem**

Phân quyền điều tra

Tỉnh/TP

19- Thái Nguyên

Quận/Huyện

164-Thành phố Thái Ng

Xem

Phân quyền điều tra

Xuất Excel

Phạm vi hiển thị theo:

Thông tin chung

--Thông tin chung--

Mã điều tra viên

--Mã điều tra viên--

Tìm

#	STT	Mã Huyện	Mã Xã	Tên xã
164. Thành phố Thái Nguyên				
<input checked="" type="checkbox"/>	1	164	05431	Phường Quán Triều
<input checked="" type="checkbox"/>	2	164	05434	Phường Quang Vinh
<input checked="" type="checkbox"/>	3	164	05437	Phường Túc Duyên
<input checked="" type="checkbox"/>	4	164	05440	Phường Hoàng Văn Thụ
<input checked="" type="checkbox"/>	5	164	05443	Phường Trưng Vương
<input type="checkbox"/>	6	164	05446	Phường Quang Trung

Bước 3: Tích chọn xã trên danh sách => nhấn **Phân quyền điều tra**, chọn điều tra viên => nhấn **Lưu**

Bước 4: Tìm kiếm thông tin: nhập thông tin tìm kiếm: mã xã, tên xã, mã điều tra viên nhấn **Tìm**

3. Theo dõi phân quyền

Bước 1: Chọn tab *Điều tra viên* => chọn mục *Theo dõi phân quyền*

Bước 2: Chọn phạm vi, trạng thái, điều tra viên => nhấn **Xem**

Bước 3: Xem danh sách xã chưa được phân quyền => tích chọn **Danh sách chưa được phân quyền**

4. Tiến độ của điều tra viên

Bước 1: Chọn tab *Điều tra viên* => chọn mục *Tiến độ của điều tra viên*

Bước 2: Chọn phạm vi nhấn **Thống kê**

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn **Xuất Excel** để xuất file

Tỉnh/TP	49- Quảng Nam	Quận/Huyện	--Chọn--	Thống kê	Xuất Excel		
STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã ĐTV	Tên ĐTV	Số lượng	Hoàn thành	Tỉ lệ
49.Tỉnh Quảng Nam							
1	49	502	D502008	Đỗ Thị Minh Ngọc	13	0	0.00
2	49	503	D503002	Nguyễn Ngọc Bảo	13	0	0.00
3	49	504	D504002	Vũ Thị Lương	10	0	0.00
4	49	505	D505001	Trần Quỳnh Trâm	11	0	0.00
5	49	506	D506002	Nguyễn Thị Ngọc Lan	9	0	0.00
6	49	506	D506004	Nguyễn Thanh Chung	9	0	0.00
7	49	507	D507003	Võ Sơn Long	6	0	0.00
8	49	507	D507004	Phan Quang Duy	6	0	0.00
9	49	507	D507006	Trần Đá	8	0	0.00

III. Thu thập thông tin

1. Đăng nhập

Bước 1: Điều tra viên đăng nhập vào địa chỉ truy cập:

<https://53dantoc.gso.gov.vn/xa/MyLogin.aspx>

ĐĂNG NHẬP


D491001



.....

Đăng nhập

©2024 Cục TTDL & UDCNTT
Tổng cục Thống kê

Bước 2: Chọn Xã trên danh sách và tích vào biểu tượng  ở cột **Nhập tin** để thực hiện thu thập thông tin

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA S3 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024									
TỔNG CỤC THỐNG KÊ									
D491001. Nguyễn Văn A									
Xác nhận hoàn thành Hủy xác nhận hoàn thành Trang chủ Đổi mật khẩu [-] Thoát									
#	STT	Mã tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên xã	Tài khoản nhập	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận	Nhập tin
Quận Thanh Khê									
<input type="radio"/>	1	48	491	20203	Phường Tam Thuận	X20203	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
<input type="radio"/>	2	48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	X20206	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
<input type="radio"/>	3	48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	X20207	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
<input type="radio"/>	4	48	491	20209	Phường Xuân Hà	X20209	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
<input checked="" type="radio"/>	5	48	491	20212	Phường Tân Chính	X20212	Đang phỏng vấn		
<input type="radio"/>	6	48	491	20215	Phường Chính Gián	X20215	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	
<input type="radio"/>	7	48	491	20218	Phường Vĩnh Trung	X20218	Đang phỏng vấn		

2. Điều tra

- ĐTV hỏi và ghi thông tin vào phiếu điều tra theo từng phần theo đúng thứ tự và logic của phiếu.

Phiếu 03/DTTS-XA

PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA S3 DÂN TỘC THIỂU SỐ

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: **Thành phố Đà Nẵng** 4 8

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: **Quận Thanh Khê** 4 9 1

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: **Phường Tân Chính** 2 0 2 1 2

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIẾN GIỚI (BIẾN GIỚI = 1; KHÁC = 2): BIẾN GIỚI ☐ KHÁC ☒

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): 1

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: 0987325703

Lưu >

Đăng xuất

- Hoàn thành phiếu: Nhấn vào **Hoàn thành** ở phần VII của phiếu

ĐỊNH DANH

36. Số người có chức sắc, chức việc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến 01/7/2024?

TỔNG SỐ 9

Trong đó:

SỐ NGƯỜI DTTS 7

NỮ DTTS 2

CHIA THEO TỪNG LOẠI TÔN GIÁO:

MÃ TÔN GIÁO	TÊN TÔN GIÁO	SỐ NGƯỜI	Trong đó:		
			SỐ NGƯỜI DTTS	NỮ DTTS	
4 - Cao Đài	Cao đài	4	4	1	Xóa
5 - Phật giáo Hòa Hảo	Phật giáo Hòa hảo	5	3	1	Xóa
+ Thêm dòng Lưu					

< Quay lại **Lưu tạm** **Hoàn thành**

- Trong quá trình điều tra có thể thực hiện việc **Lưu tạm** dữ liệu

3. Xác nhận hoàn thành phiếu

- Chọn phiếu cần xem => nhấn biểu tượng 📄 ở cột **Xem phiếu**


#	SIT	Mã tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên xã	Tài khoản nhập	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận	Xem phiếu	Nhập tin
Quận Thanh Khê										
<input type="radio"/>	1	48	491	20203	Phường Tam Thuận	X20203	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input type="radio"/>	2	48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	X20206	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input type="radio"/>	3	48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	X20207	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input type="radio"/>	4	48	491	20209	Phường Xuân Hà	X20209	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input checked="" type="radio"/>	5	48	491	20212	Phường Tân Chính	X20212	Đang phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input type="radio"/>	6	48	491	20215	Phường Chính Gián	X20215	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄
<input type="radio"/>	7	48	491	20218	Phường Vĩnh Trung	X20218	Đang phỏng vấn	Chưa xác nhận	📄	📄

- Xác nhận hoàn thành phiếu: Chọn phiếu và nhấn vào **Xác nhận hoàn thành phiếu**

- Khôi phục mật khẩu tài khoản xã: Chọn tài khoản xã => nhấn **Khôi phục mật khẩu tài khoản xã**: mật khẩu sẽ được trả về mặc định là **mã xã**

- Đổi mật khẩu của điều tra viên: Chọn vào biểu tượng Đổi mật khẩu

Thông tin đăng nhập



Tên đăng nhập: D474001

Tên Người dùng: Nguyễn Hoàng Khanh

Vai trò: Điều tra viên

Đổi mật khẩu

Đóng

IV. Kiểm tra logic phiếu

1. Theo dõi tình trạng logic

Bước 1: Chọn tab *Kiểm tra logic phiếu* => chọn mục *Theo dõi tình trạng logic*

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU

Theo dõi tình trạng logic

Kiểm tra logic

Theo dõi tiến độ

Xem phiếu điều tra

Bước 2: Chọn phạm vi, tình trạng logic nhấn **Xem**

Theo dõi tình trạng kiểm tra logic								
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xã/Phường	---Tất cả---	Tình trạng logic	--Tất cả--	Xem
STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận hoàn thành	Tình trạng logic	Mã ĐTV
1	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001
2	48	490	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001
3	48	490	20197	Phường Hòa Khánh Bắc	Chưa phỏng vấn		Chưa kiểm tra	D490001
4	48	490	20198	Phường Hòa Khánh Nam	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001
5	48	490	20200	Phường Hòa Minh	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001
6	48	491	20203	Phường Tam Thuận	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001
7	48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001
8	48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001
9	48	491	20209	Phường Xuân Hà	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001
10	48	491	20212	Phường Tân Chính	Đang phỏng vấn		Chưa kiểm tra	D491001
11	48	491	20215	Phường Chính Gián	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001
12	48	491	20218	Phường Vĩnh Trung	Đang phỏng vấn		Chưa kiểm tra	D491001

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn **Xuất Excel** để xuất file

2. Kiểm tra logic

Bước 1: Chọn tab *Kiểm tra logic phiếu* => chọn mục *Kiểm tra logic*

Bước 2: Chọn phạm vi nhấn **Kiểm tra**

Bước 3: Chọn phạm vi nhấn **Xem**

Kiểm tra logic phiếu

Tỉnh/TP: **48- Đà Nẵng** Quận/Huyện: **---Tất cả---** Xã/Phường: **---Tất cả---**

Phần: **---Tất cả---** Loại: **---Tất cả---**

Xem **Xuất Excel**

STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Phần	Mã câu hỏi	Chi tiết lỗi/cảnh báo	Loại lỗi	Trạng thái XN	Sửa lỗi
1	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C10	10. Số hộ DTTS được công nhận là hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?: [SỐ HỘ CẬN NGHÈO DTTS] <> CÔNG TỔNG [SỐ HỘ CẬN NGHÈO] TẤT CẢ DÂN TỘC	Lỗi	Chưa xác nhận	
2	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C10	10. Số hộ DTTS được công nhận là hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?: [SỐ HỘ CẬN NGHÈO DTTS] > [SỐ HỘ CẬN NGHÈO] > [SỐ HỘ] CẦU [C8]	Lỗi	Chưa xác nhận	
3	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C2	2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?: [SỐ THÔN] <> [SỐ LƯỢNG THÔN TRONG DANH SÁCH]	Lỗi	Chưa xác nhận	
4	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C3	3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?: KIỂM TRA LẠI [TỔNG SỐ NGƯỜI]	Cảnh báo	Đã xác nhận	
5	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C4	4. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?: KIỂM TRA LẠI [SỐ CƠ SỞ] QUẢ LỢN	Cảnh báo	Đã xác nhận	
6	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Phần 1	C6	6. Diện tích đất canh tác (ha) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?: [TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CANH TÁC] CHƯA CÓ THÔNG TIN	Lỗi	Đã xác nhận	

Bước 4: Sửa lỗi logic: chọn lỗi trên danh sách tích vào biểu tượng trên cột **Sửa lỗi**

Kiểm tra logic phần 1 Phần: **--Chọn--** **Xem số liệu** **Đóng**

Phiếu 03/DTTS-XA **PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ**

TỈNH/THÀNH PHỐ: **Đà Nẵng** **48** XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI (BIÊN GIỚI = 1; KHÁC = 2): **Biên giới** **1**

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC: **Quận Liên Chiểu** **490** THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): **Thành thị** **1**

TỈNH: **Phường Hòa Hiệp Bắc** **20194** SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN: **12345678901**

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

☐ 1. KHU VỰC I

☐ 2. KHU VỰC II

☐ 3. KHU VỰC III

☒ 4. KHU VỰC KHÁC

2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

SỐ THÔN

DANH SÁCH THÔN

STT	Tên Thôn	Thêm
1	Tên thôn A	Sửa Xóa

Bước 5: Xem danh sách lỗi của phiếu => sửa dữ liệu phiếu theo logic, hoặc xác nhận vào ô ghi chú và nhấn **Lưu phiếu** ở cuối phiếu.

Bước 6: Sau khi sửa phiếu nhấn **Kiểm tra logic Phiếu** để kiểm tra lại logic sau khi sửa

Bước 7: Nhấn **Đóng** để quay về danh sách logic trước.

3. Theo dõi tiến độ

Bước 1: Chọn tab **Kiểm tra logic phiếu** => chọn mục **Theo dõi tiến độ**

Bước 2: Chọn phạm vi nhấn **Xem**

Theo dõi tiến độ logic									
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xem	Xuất Excel				
Mã Tỉnh	Mã Huyện	Tên	Giai đoạn điều tra				Giai đoạn kiểm tra Logic		
			Tổng số phiếu điều tra	Tổng số phiếu hoàn thành điều tra	Tỉ lệ hoàn thành điều tra	Tổng số phiếu Xác nhận hoàn thành	Tổng số đã kiểm tra logic	Tổng số hoàn thành kiểm tra logic	Tỉ lệ hoàn thành kiểm tra logic
48		Thành phố Đà Nẵng	56	22	39.29	6	6	0	0.00
48	490	Quận Liên Chiểu	5	4	80.00	4	4	0	0.00
48	491	Quận Thanh Khê	10	5	50.00	0	0	0	0.00
48	492	Quận Hải Châu	13	9	69.23	1	1	0	0.00
48	493	Quận Sơn Trà	7	3	42.86	0	0	0	0.00
48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	4	0	0.00	0	0	0	0.00
48	495	Quận Cẩm Lệ	6	0	0.00	0	0	0	0.00
48	497	Huyện Hòa Vang	11	1	9.09	1	1	0	0.00

4. Xem phiếu điều tra

Bước 1: Chọn tab *Kiểm tra logic phiếu* => chọn mục *Xem phiếu điều tra*

Bước 2: Chọn phạm vi nhấn **Xem** để hiển thị danh sách phiếu

Xem phiếu điều tra									
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xã/Phường	---Tất cả---	Tình trạng logic	--Tất cả--	Xem	Xuất Excel
STT	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Tên Xã	Trạng thái điều tra	Trạng thái xác nhận hoàn thành	Tình trạng logic	Mã ĐTV	Xem phiếu
1	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001	
2	48	490	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001	
3	48	490	20198	Phường Hòa Khánh Nam	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001	
4	48	490	20200	Phường Hòa Minh	Đã hoàn thành phỏng vấn	Đã xác nhận	Còn lỗi	D490001	
5	48	491	20203	Phường Tam Thuận	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001	
6	48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001	
7	48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	Đã hoàn thành phỏng vấn	Chưa xác nhận	Chưa kiểm tra	D491001	
				Phường					

Bước 3: Xem phiếu điều tra: click vào biểu tượng trên cột *Xem phiếu* trên danh sách

ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

T48. Thành phố Đà Nẵng

Đóng

Phiếu 03/DTTS-XA

PHIẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ

TỈNH/THÀNH PHỐ : 48 - Đà Nẵng

HUYỆN/QUẬN : 492 - Quận Hải Châu

XA: 20257 - Phường Hòa Cường Bắc

XA/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI: 1-Biên giới

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN : 1-Thành thị

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ: 0123567984

Xuất phiếu

Phần 1

Phần 2

Phần 3

Phần 4

Phần 5

Phần 6

Phần 7

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)

☐ 1. KHU VỰC I

☒ 2. KHU VỰC II

☐ 3. KHU VỰC III

☐ 4. KHU VỰC KHÁC

2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

SỐ THÔN

3

DANH SÁCH THÔN

STT	Tên thôn
Chưa có dữ liệu	

3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?

TỔNG SỐ NGƯỜI

20

Bước 4: Xuất phiếu ra file Excel.

V. Dữ liệu vi mô

1. Dữ liệu vi mô phiếu Xã

Bước 1: chọn tab *Dữ liệu vi mô* => chọn mục *Dữ liệu vi mô phiếu Xã*

DỮ LIỆU VI MÔ

→ Dữ liệu vi mô phiếu Xã

→ Dữ liệu vi mô từng phần

→ Nhật ký xuất dữ liệu

Bước 2: Chọn phạm vi và nhấn **Xem**

Xuất dữ liệu vi mô toàn bộ									
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xã/Phường	---Tất cả---	Xem	Xuất Excel		
Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên xã	Số điện thoại Xã	Trạng thái DT	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ngày cập nhật	Người cập nhật
48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	12345678901	9	4/15/2024 7:09:43 PM	4/17/2024 8:42:06 AM		
48	490	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	0905268325	9	4/16/2024 10:02:17 AM	4/17/2024 8:28:16 AM		
48	490	20198	Phường Hòa Khánh Nam	0957826983	9	4/16/2024 2:12:20 PM	4/17/2024 8:44:42 AM		
48	490	20200	Phường Hòa Minh	02363984277	9	4/16/2024 3:24:41 PM	4/22/2024 9:26:23 PM		
48	491	20203	Phường Tam Thuận	0267859713	9	4/17/2024 8:47:03 AM	4/17/2024 9:45:25 AM		
48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	0265078960	9	4/17/2024 9:46:07 AM	4/17/2024 2:48:52 PM		
48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	0903578253	9	4/17/2024 2:50:27 PM	4/17/2024 3:19:01 PM		
48	491	20209	Phường Xuân Hà	09035785253	9	4/17/2024 3:39:07 PM	4/19/2024 8:57:15 AM		
48	491	20215	Phường Chính Gián	09572357235	9	4/19/2024 10:30:17 AM	4/19/2024 3:09:51 PM		
48	492	20230	Phường Thuận Phước	0905222222	9	4/16/2024 8:40:37 AM	4/23/2024 10:36:18 AM		
48	492	20233	Phường Thạch Thang	0123758245	9	4/16/2024 10:23:37 AM	4/23/2024 3:04:42 PM		
48	492	20236	Phường Hải Châu	0123567984	9	4/17/2024	4/23/2024		

Bước 3: Xuất Excel => Chọn phạm vi và nhấn Xuất Excel để xuất file

2. Dữ liệu vi mô từng phần

Bước 1: Chọn tab *Dữ liệu vi mô* => chọn mục *Dữ liệu vi mô từng phần*

Bước 2: Chọn phạm vi, chọn từng phần của phiếu => nhấn **Xem**

Xuất dữ liệu vi mô từng phần										
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xã/Phường	---Tất cả---	Phần	Phần 2	Xem	Xuất Excel	
Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên xã	Trạng thái DT	C13_1	C13_2	C13_3	C13_4	C13_5	C13_6
48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	9	20.0000	5.0000	3.0000	2.0000	5.0000	5.0000
48	490	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	9	17.0000	7.0000	3.0000	1.0000	3.0000	3.0000
48	490	20198	Phường Hòa Khánh Nam	9	10.0000	5.0000	2.0000	1.0000	1.0000	1.0000
48	490	20200	Phường Hòa Minh	9	21.0000	15.0000	3.0000	1.0000	1.0000	1.0000
48	491	20203	Phường Tam Thuận	9	25.0000	15.0000	5.0000	2.0000	2.0000	1.0000
48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	9	17.0000	12.0000	2.0000	1.0000	1.0000	1.0000
48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	9	18.0000	12.0000	3.0000	1.0000	1.0000	1.0000
48	491	20209	Phường Xuân Hà	9	11.0000	4.0000	2.0000	2.0000	1.0000	2.0000
48	491	20215	Phường Chính Gián	9	15.0000	6.0000	3.0000	2.0000	3.0000	1.0000
48	492	20230	Phường Thuận Phước	9	50.0000	10.0000	10.0000	10.0000	10.0000	10.0000
48	492	20233	Phường Thạch Thang	9	20.0000	5.0000	3.0000	3.0000	3.0000	3.0000
48	492	20236	Phường Hải Châu I	9	30.0000	0.0000	10.0000	10.0000	10.0000	0.0000

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn Xuất Excel để xuất file

VI. Thời gian phỏng vấn

1. Thời gian phỏng vấn phiếu

Bước 1: Chọn tab *Thời gian phỏng vấn* => Chọn mục *Thời gian phỏng vấn phiếu*



Bước 2: Chọn phạm vi => nhấn **Xem**

Thời gian phỏng vấn của phiếu									
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Xem	Xuất Excel				
STT	Mã tỉnh	Mã Huyện	Mã xã	Tên xã	Mã ĐVT	Tên điều tra viên	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời gian phỏng vấn (Giờ)
1	48	490	20194	Phường Hòa Hiệp Bắc	D490001	Lim Thị Hải	4/15/2024 7:09:43 PM	4/17/2024 8:42:06 AM	37.54
2	48	490	20195	Phường Hòa Hiệp Nam	D490001	Lim Thị Hải	4/16/2024 10:02:17 AM	4/17/2024 8:28:16 AM	22.43
3	48	490	20198	Phường Hòa Khánh Nam	D490001	Lim Thị Hải	4/16/2024 2:12:20 PM	4/17/2024 8:44:42 AM	18.54
4	48	490	20200	Phường Hòa Minh	D490001	Lim Thị Hải	4/16/2024 3:24:41 PM	4/22/2024 9:26:23 PM	150.03
5	48	491	20203	Phường Tam Thuận	D491001	Nguyễn Văn A	4/17/2024 8:47:03 AM	4/17/2024 9:45:25 AM	0.97
6	48	491	20206	Phường Thanh Khê Tây	D491001	Nguyễn Văn A	4/17/2024 9:46:07 AM	4/17/2024 2:48:52 PM	5.05
7	48	491	20207	Phường Thanh Khê Đông	D491001	Nguyễn Văn A	4/17/2024 2:50:27 PM	4/17/2024 3:19:01 PM	0.48
8	48	491	20209	Phường Xuân Hà	D491001	Nguyễn Văn A	4/17/2024 3:39:07 PM	4/19/2024 8:57:15 AM	41.30
9	48	491	20215	Phường Chính Gián	D491001	Nguyễn Văn A	4/19/2024 10:30:17 AM	4/19/2024 3:09:51 PM	4.66
10	48	492	20230	Phường Thuận Phước	D492001	Nguyễn Thị Lành	4/16/2024 8:40:37 AM	4/23/2024 10:36:18 AM	169.93
11	48	492	20233	Phường Thạch	D492001	Nguyễn Thị Lành	4/16/2024 10:23:37 AM	4/23/2024 3:04:42 PM	172.68

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn Xuất Excel để xuất file

2. Thống kê thời gian phỏng vấn

Bước 1: Chọn tab *Thời gian phỏng vấn* => Chọn mục *Thống kê thời gian phỏng vấn*

Bước 2: Chọn phạm vi, cấp thống kê => nhấn **Xem**

Thống kê thời gian phỏng vấn							
Tỉnh/TP	48- Đà Nẵng	Quận/Huyện	---Tất cả---	Thống kê đến cấp:	2-Huyện	Xem	Xuất Excel
STT	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên	Tổng số phiếu xã	Thời gian ngắn nhất (Giờ)	Thời gian dài nhất (Giờ)	Thời gian trung bình (Giờ)
1	48		Thành phố Đà Nẵng	22	0.48	240.03	81.26
2	48	490	Quận Liên Chiểu	4	18.54	150.03	57.14
3	48	491	Quận Thanh Khê	5	0.48	41.30	10.49
4	48	492	Quận Hải Châu	9	4.47	240.03	144.83
5	48	493	Quận Sơn Trà	3	3.48	3.76	3.64
6	48	497	Huyện Hòa Vang	1	192.40	192.40	192.40

Bước 3: Xuất excel => Chọn phạm vi nhấn Xuất Excel để xuất file

C

PHỤ LỤC

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xìá Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Điê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hòa,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđê, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn từ* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
17	Chăm	Chăm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroì, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk,...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐìPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Đìêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
27	Gié Triêng	Đgiéih*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmự**, Kưm Mự**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uót**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brền**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nội (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uổng**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phổ*, Vaxơ, Cầm Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sừ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
48	Cống	Xăm Khổng, Mấng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dín*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thỏ đây là tên tự gọi, khác với tên Thỏ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC TÔN GIÁO VIỆT NAM

Khái niệm: Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Danh mục các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động như sau (tính đến ngày 01/11/2018).

(42 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được công nhận và cấp đăng ký hoạt động)

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam
3	Tin lành	1. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		2. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		3. Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		4. Hội thánh Mennonite Việt Nam
		5. Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam
		6. Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam
		7. Tổng Hội Báp tít Việt Nam
		8. Giáo hội Báp tít Việt Nam
		9. Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
		10. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
4	Cao Đài	1. Hội thánh Cao Đài Tây Ninh
		2. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên
		3. Hội thánh Cao Đài Chơn lý
		4. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
		5. Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo
		6. Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan
		7. Hội thánh truyền giáo Cao Đài
		8. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức
		9. Hội thánh Cao Đài Bạch y liên hoàn Chơn lý
		10. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu
		11. Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo
6	Hồi giáo	1. Ban Đại diện Công đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh
		2. Ban Quản trị thánh đường Al noor Hà Nội
		3. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang
		4. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh
		5. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận
		6. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận
		7. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam
9	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa
10	Bửi Sơn Kỳ hương	Bửi Sơn Kỳ hương
11	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo
12	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
13	Chăm Bà la môn	1. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Ninh Thuận
		2. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Bình Thuận
14	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cấp đăng ký hoạt động)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn
16	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu 03/DTTS-XA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA, THU THẬP THÔNG TIN
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024
(Phiếu xã)

*Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định 628/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê*

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:

--	--

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:

--	--	--

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:

--	--	--	--	--

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN BIÊN GIỚI (BIÊN GIỚI = 1; KHÁC = 2):

--

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

--

SỐ ĐIỆN THOẠI UBND XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	
1. Xã/phường/thị trấn thuộc khu vực nào? (Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	KHU VỰC I 1 <input type="checkbox"/> KHU VỰC II 2 <input type="checkbox"/> KHU VỰC III 3 <input type="checkbox"/> KHU VỰC KHÁC 4 <input type="checkbox"/>
2. Số thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) và danh sách thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN <input type="text"/> DANH SÁCH THÔN <div>Nhập danh sách trực tiếp gồm STT và tên thôn hoặc Import danh sách thôn</div>
3. Số người già cô đơn không nơi nương tựa của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ NGƯỜI <input type="text"/> Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS <input type="text"/>
4. Số cơ sở dạy nghề tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ CƠ SỞ <input type="text"/>
5. Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản đang hoạt động tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	1. DOANH NGHIỆP <input type="text"/> 2. HỢP TÁC XÃ <input type="text"/> 3. CƠ SỞ CHẾ BIẾN <input type="text"/>
6. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CANH TÁC <input type="text"/> Ha A. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM: TRỒNG LÚA, TRỒNG CỎ DỪNG CHO CHĂN NUÔI, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC.. <input type="text"/> Ha B. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM <input type="text"/> Ha C. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT <input type="text"/> Ha D. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ <input type="text"/> Ha E. ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG <input type="text"/> Ha F. ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN <input type="text"/> Ha G. ĐẤT LÀM MUỐI <input type="text"/> Ha H. ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC <input type="text"/> Ha
7. Diện tích đất canh tác của xã/phường/thị trấn được tưới tiêu tính đến ngày 01/7/2024?	DIỆN TÍCH <input type="text"/> Ha

<p>8. Số hộ dân tộc thiểu số (DTTS) của xã/phường/thị trấn năm 2023?</p>	<p>SỐ HỘ DTTS..... <input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>.....</p>
<p>9. Số hộ DTTS được công nhận là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?</p>	<p>SỐ HỘ NGHÈO DTTS <input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>.....</p>
<p>10. Số hộ DTTS được công nhận là hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của xã/phường/thị trấn năm 2023?</p>	<p>SỐ HỘ CẬN NGHÈO DTTS <input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p> <p>DÂN TỘC <input type="text"/> SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p> <p>.....</p>
<p>11. Tổng số hộ DTTS của xã/phường/thị trấn được hỗ trợ tiền/vật chất trong năm 2023?</p>	<p>TỔNG SỐ HỘ <input type="text"/></p> <p>Trong đó:</p> <p>SỐ HỘ NGHÈO <input type="text"/></p> <p>SỐ HỘ CẬN NGHÈO <input type="text"/></p>
<p>12. Tổng số hộ, số người DTTS du canh, du cư của xã/phường/thị trấn từ ngày 01/01/2023 đến 01/7/2024?</p>	<p>TỔNG SỐ HỘ <input type="text"/></p> <p>TỔNG SỐ NGƯỜI <input type="text"/></p>

PHẦN II. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THÔNG TIN	
13. Tổng số km của tuyến đường chính từ trung tâm xã/phường/thị trấn đến trung tâm huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh tính đến ngày 01/7/2024 chia theo từng loại đường?	<p>TỔNG SỐ KM <input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>ĐƯỜNG NHỰA (BÊ TÔNG NHỰA, LĂNG NHỰA) .. <input type="text"/> KM</p> <p>BÊ TÔNG XI MĂNG <input type="text"/> KM</p> <p>RẢI SỎI, ĐÁ <input type="text"/> KM</p> <p>LÁT GẠCH..... <input type="text"/> KM</p> <p>ĐƯỜNG ĐẤT <input type="text"/> KM</p> <p>LOẠI KHÁC (GHI RÕ)..... <input type="text"/> KM</p>
<p>14. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo loại đường chính đến trung tâm xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?</p> <p>GHI SỐ THÔN THEO LOẠI ĐƯỜNG</p>	<p>SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG NHỰA (BÊ TÔNG NHỰA, LĂNG NHỰA) <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG RẢI SỎI, ĐÁ..... <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG LÁT GẠCH <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN CÓ ĐƯỜNG KHÁC (GHI RÕ)..... <input type="text"/></p>
15. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có nhà văn hóa không?	<p>CÓ1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG2 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐANG XÂY DỰNG3 <input type="checkbox"/></p>
16. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng tính đến ngày 01/7/2024?	<p>SỐ THÔN <input type="text"/></p>
17. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) chia theo tình trạng tiếp cận điện tính đến ngày 01/7/2024?	<p>SỐ THÔN CÓ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA1 <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN CÓ ĐIỆN KHÁC2 <input type="text"/></p> <p>SỐ THÔN KHÔNG CÓ ĐIỆN.....3 <input type="text"/></p>
18. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng điện thoại di động tính đến ngày 01/7/2024?	<p>SỐ THÔN <input type="text"/></p>
19. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) của xã/phường/thị trấn phủ sóng internet (2G, 3G, 4G, 5G...) tính đến ngày 01/7/2024?	<p>SỐ THÔN <input type="text"/></p>

PHẦN III. TRƯỜNG HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO VIÊN							
20. Số trường, điểm trường đang hoạt động trên phạm vi xã/phường/thị trấn (bao gồm cả dân lập, tư thục, quốc tế) tính đến ngày 01/7/2024?							
Loại trường	Tổng số	Chia theo mức độ:			Số trường đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn	Tổng số phòng học	Trong đó: Số phòng học được xây dựng kiên cố
		Kiên cố	Bán kiên cố	Thiếu kiên cố và đơn sơ			
	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7
1. Trường học							
1.1 Trường mầm non (mẫu giáo, nhà trẻ...)							
1.2 Trường Tiểu học							
1.3 Trường Trung học cơ sở							
1.4 Trường Trung học phổ thông							
1.5 Trường liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở							
1.6 Trường liên cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông							
1.7 Trường liên cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông							
1.8 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú							
1.9 Trường Phổ thông Dân tộc bán trú							
1.10 Trung tâm giáo dục thường xuyên							
1.11 Trung tâm học tập cộng đồng							
1.12 Trường khác _____ (Ghi cụ thể)							
Tổng số trường học							
2. Điểm trường							
2.1 Mầm non							
2.2 Tiểu học							
2.3 Trung học cơ sở							
2.4 Trung học phổ thông							
Tổng số điểm trường							

21. Số giáo viên của các trường, điểm trường tại xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?			
	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số giáo viên			
Chia ra: Dưới Trung học phổ thông			
Trung học phổ thông			
Trung cấp			
Cao đẳng			
Đại học			
Trên đại học			
PHẦN IV. Y TẾ			
22. Tính đến ngày 01/7/2024, xã/phường/thị trấn có trạm y tế không?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → CÂU 26	
23. Trạm y tế xã/phường/thị trấn được xây dựng như thế nào?		KIẾN CỐ 1 <input type="checkbox"/> BÀN KIẾN CỐ 2 <input type="checkbox"/> THIẾU KIẾN CỐ VÀ ĐƠN SƠ 3 <input type="checkbox"/>	
24. Trạm y tế xã/phường/thị trấn có được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023?		CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/>	
25. Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?			
	Tổng số	Trong đó	
		DTTS	Nữ DTTS
Số lãnh đạo, nhân viên của trạm y tế			
Chia ra: Bác sỹ			
Y sỹ/Y tá/Điều dưỡng viên			
Nhân viên hộ sinh/Y sỹ sản nhi			
Dược sỹ			
Dược tá			
Khác			

26. Số thôn (bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) có nhân viên y tế thôn, bản và cô đỡ thôn, bản tính đến ngày 01/7/2024?	SỐ THÔN <input type="text"/>						
27. Số người của xã/phường/thị trấn nghiện ma túy tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ NGƯỜI..... <input type="text"/>						
	SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/>						
28. Số người của xã/phường/thị trấn nhiễm HIV/AIDS tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ NGƯỜI..... <input type="text"/>						
	SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/>						
PHẦN V. CHỢ							
29. Số chợ của xã/phường/thị trấn còn hoạt động tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ CHỢ <input type="text"/>						
	Chia ra:						
	CHỢ HẠNG 1..... <input type="text"/>						
	CHỢ HẠNG 2..... <input type="text"/>						
	CHỢ HẠNG 3..... <input type="text"/>						
PHẦN VI. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC							
30. Tổng số cán bộ, công chức của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?	TỔNG SỐ <input type="text"/>						
	Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/>						
	NỮ DTTS..... <input type="text"/>						
31. Số lượng cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn phân theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?							
		Chia ra:					
		THPT	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
CƠ QUAN ĐẢNG	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	Nữ DTTS						
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	Nữ DTTS						
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	Nữ DTTS						
TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI	TỔNG SỐ						
	Trong đó: DTTS						
	Nữ DTTS						

<p>32. Tổng số cán bộ không chuyên trách thuộc các cơ quan của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?</p>	<p>TỔNG SỐ <input type="text"/></p> <p>Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/></p> <p>NỮ DTTS..... <input type="text"/></p>
<p>33. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?</p>	<p>TỔNG SỐ <input type="text"/></p> <p>Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/></p> <p>NỮ DTTS..... <input type="text"/></p>
<p>34. Tổng số cán bộ, công chức tham gia cấp ủy Đảng cấp thôn (bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương) tính đến ngày 01/7/2024 (Người)?</p>	<p>TỔNG SỐ <input type="text"/></p> <p>Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/></p> <p>NỮ DTTS..... <input type="text"/></p>
<p>PHẦN VII. TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG</p>	
<p>35. Số cơ sở sinh hoạt tôn giáo tại xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?</p>	<p>SỐ CƠ SỞ SINH HOẠT TÔN GIÁO (TG) <input type="text"/></p> <p>Chia ra:</p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/> SỐ CƠ SỞ <input type="text"/></p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/> SỐ CƠ SỞ <input type="text"/></p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/> SỐ CƠ SỞ <input type="text"/></p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/> SỐ CƠ SỞ <input type="text"/></p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/> SỐ CƠ SỞ <input type="text"/></p> <p>.....</p>
<p>36. Số người có chức sắc, chức việc tôn giáo của xã/phường/thị trấn tính đến ngày 01/7/2024?</p>	<p>TỔNG SỐ <input type="text"/></p> <p>Trong đó:</p> <p>SỐ NGƯỜI DTTS..... <input type="text"/></p> <p>NỮ DTTS <input type="text"/></p> <p>CHIA THEO TỪNG LOẠI TÔN GIÁO:</p> <p>TÔN GIÁO <input type="text"/></p> <p>SỐ NGƯỜI <input type="text"/></p> <p>Trong đó: SỐ NGƯỜI DTTS <input type="text"/></p> <p>NỮ DTTS <input type="text"/></p> <p>.....</p>

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

VÀ PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN

PHIẾU XÃ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 4.408 cuốn, khổ 21 × 29,7 cm, tại Công ty Cổ phần In và Văn hóa phẩm Ninh Bình, Địa chỉ: Số 18, quốc lộ 1A Tây Sông Vân, phố Trần Bình Trọng, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số xác nhận ĐKXB: 1149-2024/CXBIPH/02-05/TK do CXBIPH cấp ngày 09/4/2024.
- QĐXB số 14/QĐ-NXBTK ngày 02/5/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2655-0

